

Bản án số: 46/2021/DSPT

Ngày: 05-11-2021

“Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thắng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Ông Nguyễn Hồng Ánh

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Hà
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05/11/2021, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 51/2021/TLPT- DS ngày 21/9/2021, về việc *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DSST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên bị kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2021/QĐXXPT-DS ngày 04/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2021/QĐPT-DS ngày 19/10/2021, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị B, sinh năm 1951; địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

2. **Bị đơn:** Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ).

3. **Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Anh Lê Văn T, sinh năm 1973.

3.2. Anh Lê Văn Đ2, sinh năm 1977.

3.3. Anh Lê Văn Đ1, sinh năm 1983.

3.4. Chị Lê Thị M, sinh năm 1986.

Đều trú tại địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; đều có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn trình bày: Bà Bùi Thị B và ông Lê Văn Ch, sinh năm 1949 (chết năm 1993), kết hôn với nhau vào khoảng năm 1970 và sinh được 05 người con là Lê Văn Đ, sinh năm 1971, Lê Văn T, sinh năm 1973, Lê Văn Đ2, sinh năm 1977, Lê Văn Đ1, sinh năm 1983 và Lê Thị Mừng, sinh năm 1986. Quá trình chung sống ông, bà tạo dựng được 01 thửa đất có diện tích 2.760,0m², tại thửa số 47, tờ bản đồ địa chính số 106 (Thửa cũ số 764, tờ bản đồ cũ số 21), trong đó đất ở là 400,0m², đất trồng cây lâu năm là 2.360,0m², trên đất có nhà ở ổn định từ năm 1970 và một số cây ăn quả tại địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện Y (Nay là Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh). Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 548521 mang tên hộ bà Bùi Thị B được UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 14/9/2017. Theo bà B thửa đất có giá trị khoảng 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

Sau khi chồng bà ông Ch qua đời năm 1993, không để lại di chúc thì bà và các con ở ổn định trên thửa đất này. Đến đầu năm 2020 do tuổi cao sức yếu nên bà muốn chia cho các con mỗi người một phần diện tích đất nhưng có anh Lê Văn Đ là con trai trưởng trong gia đình không đồng ý và không ký hồ sơ cho tặng. Vì thế, bà làm đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản là toàn bộ diện tích 2.760,0m² đất trên theo quy định của pháp luật cho 06 kỹ phần. Theo quy định bà được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 1.380,0m² là phần tài sản của bà. Còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích là 1.380,0m² chia cho 6 phần gồm có bà, anh Lê Văn Đ, Lê Văn T, Lê Văn Đ2, Lê Văn Đ1 và chị Lê Thị M mỗi người được 230,0m².

* Bị đơn anh Lê Văn Đ trong toàn bộ quá trình khởi kiện, giải quyết ở Tòa án mặc dù anh đã nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ nộp kèm theo đơn khởi kiện của người khởi kiện gửi và đã được tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý của Tòa án nhưng không hợp tác đến Tòa giải quyết và cũng không có quan điểm trình bày ý kiến về nội dung nguyên đơn khởi kiện.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Lê Văn T, Lê Văn Đ2, Lê Văn Đ1, chị Lê Thị M trình bày: Bố mẹ các anh, chị là bà Bùi Thị B, sinh năm 1951 và ông Lê Văn Ch, sinh năm 1949 (chết năm 1993) kết hôn với nhau và sinh được 05 người con là các anh, chị. Năm 1970, bố mẹ anh chị tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng 2.760,0m² tại thửa số 47, tờ bản đồ địa chính số 106, trong đó đất ở là 400,0m², đất trồng cây lâu năm là 2.360,0m² tại địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 548521 mang tên hộ bà Bùi Thị B. Năm 1993 bố các anh, chị chết không để lại di chúc, hiện nay các anh Lê Văn T, Lê Văn Đ2 và Lê Văn Đ đã được bố mẹ cho ở riêng và đã có nhà ở ổn định chỉ còn anh Lê Văn Đ1 và chị Lê Thị M hiện chưa có nhà ở riêng mà đang ở chung cùng mẹ là bà Bùi Thị B. Vì thế,

mẹ có họp các con lại thống nhất chia cho anh Đ2 và chị M mỗi người một phần thửa đất để xây nhà, nhưng có Lê Văn Đ là con cả trong gia đình cũng đã có nhà ở ổn định nhưng không đồng ý chia cho các em là anh Đ2, chị M2 và cho rằng đất của mẹ thì mẹ muốn làm gì thì làm, tuy nhiên anh không đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cho tặng hai em là Lê Văn Đ1 và Lê Thị M. Do đó, mẹ anh khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật mọi người hoàn toàn nhất trí với quan điểm của mẹ là tổng diện tích đất 2.760,0m², trong đó có ½ là của mẹ có diện tích 1.380,0m². Còn lại ½ diện tích là 1.380,0m² chia cho 6 phần gồm có bà Bùi Thị B, anh Lê Văn Đ, Lê Văn T, Lê Văn Đ2, Lê Văn Đ1, chị Lê Thị M mỗi người được 230,0m². Đối với phần diện tích 230,0m² đất các anh chị được chia các anh chị đồng ý cho lại mẹ là bà Bùi Thị B sau này mẹ cho ai là quyền của mẹ.

Ngoài ra chị M có quan điểm đối với 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 28,1m² do chị Lê Thị M xây dựng năm 2009 có giá 16.641.842đ (mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm bốn mươi hai đồng), chị cho lại bà B và không yêu cầu bà Bình phải trả tiền chênh lệch.

* Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2021 thì hiện trạng thửa đất số 47, tờ bản đồ địa chính 106 (tương ứng thửa 764, tờ bản đồ 21 cũ), diện tích 2.760,0m², trong đó đất ở là 400,0m², đất trồng cây lâu năm 2.360,0m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 548521 do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 14/9/2017 mang tên hộ bà Bùi Thị B, tại khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

-Vị trí thửa đất: Có tứ cận: Phía Bắc giáp đất canh tác của hộ ông Vũ Văn Đ; Phía Nam giáp đất hộ ông Lê Văn T; Phía Tây giáp đất hộ ông Vũ Văn Đ; Phía Đông giáp đường đất.

-Tài sản trên đất:

+ Về công trình xây dựng: 01 nhà ở riêng lẻ có diện tích xây dựng 52,2m² (cấp 4), xây dựng năm 1983, có diện tích sàn 52,2m²; 01 nhà ngang xây dựng năm 1995, có diện tích 23,3m² (Những công trình này hiện nay do bà Bùi Thị B, anh Lê Văn Đ1 quản lý, sử dụng); 01 nhà ở riêng lẻ cấp 4 xây dựng năm 2009, diện tích 28,1 m² (Công trình này do chị Lê Thị M xây dựng, hiện chị M đang quản lý, sử dụng).

+ Về cây cối hoa màu: 07 cây nhãn có đường kính tán từ 5-7m; 10 (mười) cây nhãn có đường kính từ 2- 3m; 33 cây mít đường kính thân từ 20 - 30 cm; 01 cây vải, đường kính tán từ 4- 6m; 01 cây Hồng xiêm đường kính tán từ 3 - 4m. (những cây cối này hiện nay do bà Bình và anh Đ quản lý, sử dụng); 30 cây mít đường kính thân từ 20 -30 cm; 01 cây hồng xiêm đường kính tán từ 2-3m; 02 cây nhãn đường kính tán từ 2-3m; 01 cây vải đường kính tán từ 2-4m (những cây cối này hiện nay do chị M quản lý, sử dụng).

*Tại biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2021: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 548521 do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 14/9/2017 mang tên hộ bà Bùi Thị B, tại địa chỉ khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có diện tích $2.760,0\text{m}^2$, trong đó đất ở là $400,0\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $2.360,0\text{m}^2$, theo giá thị trường có giá trị 1.308.560.000đ (*Một tỷ, ba trăm linh tám triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B về việc kiên “Tranh chấp về thừa kế tài sản”,

1. Xử: Bà Bùi Thị B được quyền sử dụng $2.530,0\text{m}^2$ đất (Trong đó có $400,0\text{m}^2$ đất ở và $2.130,0\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 47, tờ bản đồ địa chính số 106 (tương đương thửa 764, tờ bản đồ số 21 cũ), địa chỉ: Khu M. phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và toàn bộ tài sản trên đất gồm:

+ Về công trình xây dựng: 01 nhà ở riêng lẻ có diện tích xây dựng $52,2\text{m}^2$ (cấp 4), xây dựng năm 1983, có diện tích sàn $52,2\text{m}^2$; 01 nhà ngang xây dựng năm 1995, có diện tích $23,3\text{m}^2$; 01 nhà ở riêng lẻ cấp 4 xây dựng năm 2009, diện tích $28,1\text{m}^2$

+ Về cây cối hoa màu: 07 cây nhãn có đường kính tán từ 5-7m; 12 cây nhãn có đường kính từ 2-3m; 63 cây mít đường kính thân từ 20 -30 cm; 01 cây vải, đường kính tán từ 4 - 6m; 01 cây Hồng xiêm đường kính tán từ 3-4cm, 01 cây hồng xiêm đường kính tán từ 2-3m; 01 cây vải đường kính tán từ 2-4m.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 548521, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH:03458 do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 14/9/2017 mang tên hộ bà Bùi Thị B.

Diện tích đất bà Bình được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm là S (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 1) = $2.530,0\text{m}^2$ đất, (Trong đó đất ở $400,0\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $2.130,0\text{m}^2$). (Có sơ đồ trích thửa kèm theo)

- Anh Lê Văn Đ được quyền sử dụng $230,0\text{m}^2$ đất (Toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 47, tờ bản đồ địa chính số 106 (tương ứng thửa 764, tờ bản đồ số 21 cũ), địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh. Được giới hạn bởi các điểm S (19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 19) = $230,0\text{m}^2$. Trên đất không có cây cối, hoa màu và công trình gì. (Có sơ đồ trích thửa kèm theo)

- Bà Bùi Thị B phải trả cho anh Lê Văn Đ số tiền 98.368.200đ (Chín mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm đồng) là tiền chênh lệch về đất ở và số tiền 8.504.083đ (Tám triệu năm trăm linh bốn nghìn, không trăm tám mươi ba đồng) là tiền chênh lệch về tài sản là cây cối, hoa màu. Tổng cộng bà Bình phải trả cho anh Đ số tiền 106.872.283đ (Một trăm linh sáu triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi ba đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật anh Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà Bùi Thị B không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357. Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Lê Văn Đ phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.872.6144 (Năm triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm mười bốn đồng)

- Bà Bùi Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) bà B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00001637 ngày 02/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên.

Kháng nghị: Ngày 27/8/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị:

Thứ nhất, về hình thức: chi phí tố tụng về thẩm định, định giá do bà Bình tự nguyện nhận chịu, nhưng phần quyết định của bản án lại chưa đề cập về chi phí tố tụng là thiếu sót, vi phạm điểm c, khoản 2, Điều 266 BLTTDS.

Thứ hai, về án phí:

Các anh Lê Văn Đ1, Lê Văn T, Lê Văn Đ2 và chị Lê Thị M được hưởng thừa kế tặng cho bà B. Tuy nhiên, bản án lại xác định bà B có nghĩa vụ chịu án phí chia thừa kế đối với toàn bộ cả phần được các con tặng cho và xét miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi, mà không tuyên buộc những người được hưởng thừa kế là các anh, chị: Lê Văn Đ1, Lê Văn T, Lê Văn Đ2 và chị Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần di sản thừa kế họ được hưởng khi chia thừa kế là vi phạm điểm a, khoản 7, Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước.

Thứ ba, về nội dung tuyên án: không ấn định thời gian kết thúc trả lãi đến khi thi hành xong.

Bản án không xác lập quyền sở hữu trên phần đất được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đính chính kháng nghị về địa giới hành chính và giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

1. Về tố tụng:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 285, 286, 294 Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền lợi và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị làm trong thời hạn luật định và nội dung kháng nghị trong phạm vi Bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với nguyên đơn- bà Bùi Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- các anh Lê Văn T, Lê Văn Đ1, Lê Văn Đ2 và chị Lê Thị M không kháng cáo, có đơn xét xử vắng mặt; bị đơn- anh Lê Văn Đ không kháng cáo, vắng mặt lần 2. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt.

[2] Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên đã xác định đúng thời hiệu chia thừa kế; xác định đúng di sản gồm quyền sử dụng $1.380\text{m}^2/2760\text{m}^2$ đất, trên đất có 01 nhà cấp 4, có diện tích $52,2\text{m}^2$, xây dựng năm 1983 và 01 nhà cấp 4, diện tích $23,3\text{m}^2$, xây dựng năm 1995 do bà Bình và ông Ch xây dựng cùng toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất. Riêng đối với 01 nhà cấp 4, có diện tích $28,1\text{m}^2$, xây dựng năm 2009 là tài sản riêng của chị M, tại khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 548521, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ CH03458 do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 14/9/2017 mang tên hộ bà Bùi Thị B). Bản án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà B và chia di sản thừa kế theo pháp luật cho bà B và các anh, chị Lê Văn Đ, Lê Văn T, Lê Văn Đ2, Lê Văn Đ1 và Lê Thị M là có căn cứ đúng quy định tại các Điều 609 đến 613 và các Điều 616, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2021 xác định hiện trạng thửa đất có diện tích 2.760m^2 , trong đó đất ở là 400m^2 , đất trồng cây lâu năm là 2.360m^2 trên đất có: 01 nhà ở riêng lẻ có diện tích xây dựng $52,2\text{m}^2$ (cấp 4), xây dựng năm 1983, có diện tích sàn $52,2\text{m}^2$; 01 nhà ngang xây dựng năm 1995, có diện tích $23,3\text{m}^2$; 01 nhà ở riêng lẻ cấp 4 xây dựng năm 2009, diện tích $28,1\text{m}^2$; 07 cây nhãn có đường kính tán từ 5-7m; 12 cây nhãn có đường kính từ 2-3m; 63 cây mít đường kính thân từ 20 -30 cm; 01 cây vải, đường kính tán từ 4 - 6m; 01 cây hồng xiêm đường kính tán từ 3-4cm; 01 cây hồng xiêm đường kính tán từ 2-3m; 01 cây vải đường kính tán từ 2-4m (những cây cối này hiện nay chị M đang sử dụng).

Biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2021, diện tích đất 2.760m^2 , trong đó đất ở là 400m^2 ; đất trồng cây lâu năm 2.360m^2 , theo giá thị trường có giá trị 1.308.560.000đ.

Bản án sơ thẩm chia mỗi suất thừa kế được chia quyền sử dụng đất với diện tích 230m^2 có giá trị 108.948.200đ là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Hội đồng xét xử thấy: Bà Bùi Thị B- người khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản đối với quyền sử dụng 2.760m^2 đất và tài sản

trên đất tranh chấp di sản thừa kế. Mặc dù bản án đã đề cập chi phí tố tụng về thẩm định, định giá do bà Bình tự nguyện nhận chịu, nhưng phần quyết định của bản án lại chưa đề cập về chi phí tố tụng là thiếu sót, vi phạm điểm c, khoản 2, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thứ hai, về án phí:

Các anh, chị Lê Văn Đ1, Lê Văn T, Lê Văn Đ2 và Lê Thị M đều được bản án sơ thẩm chia thừa kế đối với di sản của ông Ch để lại, mỗi người được hưởng một suất thừa kế tương ứng quyền sử dụng 230m² đất; sau đó, họ đã tặng cho bà Bình quyền lợi của mà mình đã được hưởng nên bản án sơ thẩm đã xác lập quyền sở hữu, sử dụng cho bà B phần tài sản được chia cho các đồng thừa kế là phù hợp với quyền định đoạt của họ. Tuy nhiên, bản án lại xác định bà B có nghĩa vụ chịu án phí chia thừa kế đối với toàn bộ cả phần được các con tặng cho và xét miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi, mà không tuyên buộc những người được hưởng thừa kế là các anh, chị: Lê Văn Đ1, Lê Văn T, Lê Văn Đ2 và Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần di sản thừa kế họ được hưởng khi chia thừa kế là vi phạm điểm a, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước.

Thứ ba, về nội dung tuyên án:

Bản án tuyên: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật anh Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, mà bà Bùi Thị B không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nhưng không ấn định thời gian kết thúc trả lãi đến khi thi hành xong* là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành án.

Bản án xác lập quyền sử dụng cho bà B đối với phần đất có tài sản là: công trình, nhà và cây cối, nhưng không xác lập quyền sở hữu những tài sản này cho bà B là thiếu sót, vi phạm Điều 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận kháng nghị phần án phí nên Hội đồng xét xử xác định lại án phí đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cụ thể: Các anh, chị Lê Văn T, Lê Văn Đ2, Lê Văn Đ1, Lê Thị M mỗi người phải chịu 5.872.614đ

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 37/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27 tháng 8 năm 2021 của

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên.

Căn cứ Điều 649, 650 và Điều 651, Điều 620 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B, về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

Xác định tài sản chung của ông, bà Lê Văn Ch- Bùi Thị B là quyền sử dụng đất diện tích 2.760m² tại địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 548521, ngày 14/9/2017 mang tên hộ bà Bùi Thị B diện tích 2.760m² (400m² đất ở, đất trồng cây lâu năm là 2.360m²).

Tài sản riêng của bà Bùi Thị B là quyền sử dụng đất 1.380 m² trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm 1.180 m².

Di sản thừa kế cần phân chia là quyền sử dụng đất 1.380 m² trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm 1.180 m².

2. Chia thừa kế như sau:

2.1 Giao cho anh Lê Văn Đ được quyền sử dụng 230,0m² đất (Toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 47, tờ bản đồ địa chính số 106 (tương ứng thửa 764, tờ bản đồ số 21 cũ), địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh. Được giới hạn bởi các điểm S (19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 19) = 230,0m². Trên đất không có cây cối, hoa màu và công trình gì. (Có sơ đồ trích thửa kèm theo)

2.2 Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng của các anh, chị Lê Văn Đ1, Lê Văn T, Lê Văn Đ2, Lê Thị M về việc tặng cho bà Bùi Thị B quyền sử dụng đất mỗi người 230 m². Tổng cộng bằng 920m², trong đó đất ở 200m², còn lại 720m² đất vườn và giao cho bà Bùi Thị B được quyền sử dụng riêng quyền sử dụng đất 920m² này, và quyền sở hữu tài sản gồm các cây cối trên thửa đất nếu có.

2.3 Bà Bùi Thị B được quyền sử dụng riêng 1.380 m² trong đó đất ở 200m²; đất vườn tạp 1.180 m². Bà Bùi Thị B được quyền sử dụng 230 m² được chia thừa kế.

Tổng cộng bà Bùi Thị B được quyền sử dụng 2.530,0m² đất (Trong đó có 400,0m² đất ở và 2.130,0m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 47, tờ bản đồ địa chính số 106 (tương ứng thửa 764, tờ bản đồ số 21 cũ), địa chỉ: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm:

+ Về công trình xây dựng: 01 nhà ở riêng lẻ có diện tích xây dựng 52,2m² (cấp 4), xây dựng năm 1983, có diện tích sàn 52,2m²; 01 nhà ngang xây dựng năm

1995, có diện tích 23,3m²; 01 nhà ở riêng lẻ cấp 4 xây dựng năm 2009, diện tích 28,1 m².

+ Về cây cối hoa màu: 07 cây nhãn có đường kính tán từ 5-7m; 12 cây nhãn có đường kính từ 2-3m; 63 cây mít đường kính thân từ 20 -30 cm; 01 cây vải, đường kính tán từ 4 - 6m; 01 cây hồng xiêm đường kính tán từ 3 - 4m; 01 cây hồng xiêm đường kính tán từ 2-3m; 01 cây vải đường kính tán từ 2-4m.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE548521, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03458 do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 14/9/2017 mang tên hộ bà Bùi Thị B.

Diện tích đất bà Bình được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm là S (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 1) = 2.530,0m² đất, (Trong đó đất ở 400,0m², đất trồng cây lâu năm 2.130,0m²). (Có sơ đồ trích thửa kèm theo)

3. Bà Bùi Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lê Văn Đ số tiền 98.368.200đ (*Chín mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm đồng*) là tiền chênh lệch về đất ở và số tiền 8.504.083đ (*Tám triệu năm trăm linh bốn nghìn, không trăm tám mươi ba đồng*) là tiền chênh lệch về tài sản là cây cối, hoa màu. Tổng cộng bà B phải thanh toán cho anh Đ số tiền 106.872.283đ (*Một trăm linh sáu triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi ba đồng*).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả cho người được thi hành án số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Lê Văn Đ phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.872.614đ (*Làm tròn*) (*Năm triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm mười bốn đồng*)

- Bà Bùi Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà B số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*) bà B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00001637 ngày 02/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên.

- Các anh, chị Lê Văn Đ1, Lê Văn T, Lê Văn Đ2 và chị Lê Thị M mỗi người phải nộp 5.872.614đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thị xã Quảng Yên;
- Chi cục THADS thị xã Quảng Yên;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Văn Thắng

